

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC NGUYÊN VẬT LIỆU KHÔNG XUẤT XỨ ĐỂ SẢN PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT CÓ THỂ COI LÀ CÓ XUẤT XỨ

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công chế biến
Chương 01	Động vật sống.	Động vật sống thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy
Chương 02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Nguyên liệu là thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác có xuất xứ thuần túy.
0304	phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
0305	cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex 0306	động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex 0307	động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

	hộp dùng làm thức ăn cho người; và	
Ex 0308	động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 04	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;	Quá trình sản xuất, trong đó:
		- Nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy; và
		- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
0409	Mật ong tự nhiên.	Nguyên liệu mật ong tự nhiên có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 05	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Ex 051191	trứng cá và bọc trứng cá không ăn được.	Nguyên liệu trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy.
Chương 06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí.	Nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy.
Chương 07	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
Chương 08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	Quá trình sản xuất, trong đó:
		- Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và
		- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

Chương 09	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Chương 10	Ngũ cốc.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11, các Nhóm 0701, 0714.10 và 2303, và Phân nhóm 0710.10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Ex Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm.
1509 và 1510	dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu;	Nguyên liệu thực vật có xuất xứ thuần túy.
1516 và 1517	mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc Nhóm 1516; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
152000	glycerin.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 17	Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

1702	đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc các Nhóm từ 1101 đến 1108, Nhóm 1701 và Nhóm 1703 không vượt quá 30% trọng lượng sản phẩm.
1704	các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm.
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Ex Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2002 và 2003	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.

	khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
Ex Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến:	
	- nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
	- bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và các Nhóm 2207 và 2208, trong đó:
		- nguyên liệu từ các Phân nhóm 0806.10, 2009.61 và 2009.69 có xuất xứ thuần túy; và
		- trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Ex Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
2302 và ex 2303	phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2309	chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó:
		- nguyên liệu thuộc Chương 2 và Chương 3 có xuất xứ thuần túy;

		- trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11 và các Nhóm 2302 và 2303 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Ex Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trọng lượng nguyên liệu (không có xuất xứ) thuộc Chương 24 không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu Chương 24.
2401	lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và	Nguyên liệu lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy.
Ex 2402	thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc Phân nhóm 2403.19, trong đó ít nhất 10% trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc Nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy.
Ex Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 2519	magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung tro (thiêu kết).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng magiê cacbonat tự nhiên (magiezit).
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 2707	dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ¹ ; hoặc

	sản phẩm chưng cất và benzene), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt	
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2710	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2711	khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác;	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2712	vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ² ; hoặc

		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2713	cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các căn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Sản xuất bằng cách lọc dầu hoặc một hay nhiều công đoạn sản xuất cụ thể ¹ ; hoặc
		sản xuất bằng các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được phân loại vào Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 30	Dược phẩm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào.
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc Nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 31	Phân bón.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc

		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến: - với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bitum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
3505	dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, trong đó trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

3506	keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
382460	sorbitol trừ loại thuộc Phân nhóm 2905.44; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm và nguyên liệu thuộc Phân nhóm 2905.44. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Phân nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc

Ex Chương 40		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su:	
	- lớp loại bơm hơi đắp lại, lớp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lớp đã qua sử dụng.
	- loại khác	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ:	
4104 đến 4106	da thuộc hoặc da mọc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và	Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các Phân nhóm 4104.11, 4104.19, 4105.10, 4106.21, 4106.31 hoặc 4106.91; hoặc sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
4107, 4112, 4113	da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, chỉ được sử dụng nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 4104.41, 4104.49, 4105.30, 4106.22, 4106.32 và 4106.92 nếu thực hiện quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mọc ở trạng thái khô.
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4302	da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc Nhóm 4303; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

4303	hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
Ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
Ex 4410 đến ex 4413	ván gỗ có hoa văn và gờ nổi làm viền, bao gồm cả gỗ viền chân tường và các loại có soi rãnh khác;	Tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt.
Ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
Ex 4418	- ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được sử dụng panen có lõi xộp, ván ốp và ván lợp.
	- ván gỗ có gân và gờ nổi làm viền; và	Tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt.
Ex 4421	thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép.	Sản xuất từ gỗ thuộc bất kỳ Nhóm nào, trừ gỗ rút thuộc Nhóm 4409.
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc

	hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 50	Tơ tằm; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex 5003	phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ;	Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm.
5004 đến ex 5006	sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc xe sợi ³
5007	vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm:	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc xe sợi, rồi dệt thoi;
		dệt thoi rồi nhuộm;
		nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5106 đến 5110	sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³

5111 đến 5113	vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 52	Bông; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5204 đến 5207	sợi và chỉ khâu làm từ bông; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi.
5208 đến 5212	vải dệt thoi từ sợi bông.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5306 đến 5308	sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³
5309 đến 5311	vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5401 đến 5406	sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo.	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5407 và 5408	vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt thoi với điều

		kiện trị giá của sợi chưa xe/chưa tạo đún (non-textured) không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5501 đến 5507	xơ sợi staple nhân tạo.	Đùn thành xơ nhân tạo.
5508 đến 5511	sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi. ³
5512 đến 5516	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi; dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Ex Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	Đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in. ³
5602	phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
	- phốt, nỉ xuyên kim; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải. Tuy nhiên, được sử dụng: - sợi filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc - tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501; trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp có chỉ số nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu này không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		chỉ cần tạo thành vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên. ³
		Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải.
		chỉ cần tạo thành vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên. ³

5603	các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt bao gồm xuyên kim.
5604	chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	- chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và	Sản xuất từ chỉ và dây (cord) cao su, chưa được bọc bằng vật liệu dệt.
	- loại khác;	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5605	sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo. ³
5606	sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc Nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	Đùn thành xơ nhân tạo rồi kéo sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo; kéo sợi rồi phủ xơ vụn/cây nhung; hoặc phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm. ³
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thành sản phẩm;
		sản xuất từ sợi xơ dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay;
		Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc chần (thảm) rồi nhuộm hoặc in.
		Đùn thành xơ nhân tạo rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt bao gồm xuyên kim; ³ Tuy nhiên, được sử dụng: - sợi filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc - tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501, trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp có chỉ số nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu nói trên không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. Được sử dụng vải đay làm vải nền.
Ex Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi;

	ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ:	
		dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng phủ; phủ xơ vụn/cây nhưng rồi nhuộm hoặc in;
		nhuộm sợi rồi dệt thoi; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5805	thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5810	hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5901	vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng phủ; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng rồi nhuộm hoặc in.
5902	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamid khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô:	
	- chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt	Dệt thoi
	- loại khác	Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt thoi.
5903	vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc Nhóm 5902.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.

5904	vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ. ³
5905	Các loại vải dệt phủ tường:	
	- được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ.
	- loại khác	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt thoi;
		dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc Nhóm 5902:	
	- vải dệt kim hoặc vải móc;	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim;
		dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim. ³
	- các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt thoi.
	- loại khác.	dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt thoi.
5907	các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	Dệt thoi rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng phủ; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng rồi nhuộm hoặc in; hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.

5908	Các loại bắc dẹt thoi, kết, tết hoặc dẹt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm:	
	- mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và	Sản xuất từ vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.
	- loại khác	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5909 đến 5911	Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp:	
	- vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phốt nỉ của Nhóm 5911;	Dệt thoi
	- vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phốt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của Nhóm 5911; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt thoi; hoặc dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng, phủ. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: - sợi dừa; - sợi polytetrafluoroethylene ⁴ ; - sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; - sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m-phenylenediamine và axit isophthalic; - sợi đơn từ polytetrafluoroethylene ⁴ ; - sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(p-phenylene terephthalamide); - sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quần với sợi acrylic ⁴ ; và - sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.
	- loại khác	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt thoi ³ ; hoặc dệt thoi rồi nhuộm hoặc tráng, phủ.
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim; dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ;
		Dệt kim rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in;
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim; hoặc

		xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt kim, với điều kiện trị giá của sợi chưa xe/chưa tạo dún (non-textured) không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	Dệt kim rồi may (bao gồm công đoạn cắt) ^{3,5}
	- loại khác	Kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, rồi dệt kim (dệt tạo hình sản phẩm); hoặc
		nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt tạo hình sản phẩm). ³
Ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
Ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211	quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu;	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
Ex 6210 và ex 6216	thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc tráng phủ vải rồi may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
6213 và 6214	khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
	- đã thêu; và	Dệt thoi rồi may (bao gồm công đoạn cắt); sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; ⁵ hoặc

		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
	- loại khác; và	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		thực hiện ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại) rồi in, với điều kiện trị giá của vải chưa in không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
6217	hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc Nhóm 6212:	
	- đã thêu;	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁵
	- thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		tráng phủ vải rời may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
	- vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	- loại khác.	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt). ⁵
Ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- từ phốt, từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất vải không dệt (bao gồm xuyên kim) và may (bao gồm công đoạn cắt). ³
	- loại khác:	

	- - đã thêu; và	Dệt thoi hoặc dệt kim rời may (bao gồm công đoạn cắt); hoặc
		sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của vải chưa thêu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{5,6}
	- - loại khác;	Dệt thoi hoặc dệt kim rời may (bao gồm công đoạn cắt).
6305	bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên và/hoặc xơ staple nhân tạo rồi dệt thoi hoặc dệt kim và may (bao gồm công đoạn cắt). ³
6306	tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	
	- từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, rồi sản xuất bằng kỹ thuật không dệt, bao gồm xuyên kim.
	- loại khác;	Dệt thoi rời may (bao gồm công đoạn cắt); ^{3,5} hoặc
		tráng phủ vải rời may (bao gồm công đoạn cắt), với điều kiện trị giá của vải chưa tráng phủ không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6307	các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	Mỗi sản phẩm trong bộ sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ áp dụng cho riêng sản phẩm đó. Tuy nhiên, có thể kết hợp các sản phẩm không có xuất xứ vào bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ ghép mũ giày đã gắn với đế trong trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406.
6406	các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 6803	các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối;	Sản xuất từ đá phiến đã gia công.
Ex 6812	các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex 6814	các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm mica đã được liên kết khối hoặc tái chế).
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7010	bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm thủy tinh chưa cắt không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7013	bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc Nhóm 7010 hoặc 7018); và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;

		cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7019	sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt).	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7106, 7108 và 7110	kim loại quý:	
	- chưa gia công; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm 7106, Nhóm 7108 và Nhóm 7110;
		điện phân, nhiệt luyện hoặc tách bằng hoá chất các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110; hoặc
		nấu chảy hoặc tạo hợp kim của các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.
	- dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công.
7117		Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc phủ kim loại quý, với điều kiện trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 72	Sắt và thép; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7207	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205.
7208 đến 7214	các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que;	Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 hoặc 7207.
7215 và 7216	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7206 và 7207; hoặc

		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7217	dây của sắt hoặc thép không hợp kim;	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7207.
721891 và 721899	bán thành phẩm của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7218.10.
7219 đến 7222	các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khuôn và hình thức của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7223	dây thép không gỉ;	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7224 90	các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7224.10.
7225 đến 7228	sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và	Sản xuất từ dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224.
7229	dây thép hợp kim khác.	Sản xuất từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7224.
Ex Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex 7301	cọc cừ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.
7302	vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.
7304 và 7305	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224.
7306	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự);	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Chương nào, ngoại trừ Chương của sản phẩm.

Ex 7307	phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và	Tiện, khoan, doa, cắt ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng trị giá của phôi thép không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7308	các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc Nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	Sản xuất từ nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, không được sử dụng thép hàn ở dạng góc, khuôn và dạng hình thuộc Nhóm 7301.
Ex Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7408	dây đồng; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7407.
7413	dây bện tảo, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7408.
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7601	nhôm chưa gia công;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
7605	dây nhôm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7604.
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7606.
7614	dây bện tảo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7605.
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

8007	các sản phẩm khác bằng thiếc.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Ex Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8206	bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được kết hợp dụng cụ thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205 thành bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8407	động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8408	động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

8419	máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8427	xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443 31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8481	vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	ổ bi hoặc ổ đĩa.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

8513	đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8519	thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8521	máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8526	ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc

	âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối;	
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8539	đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Phân nhóm nào, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8545	điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

8546	cách điện làm bằng liệu bất kỳ;	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện; và	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8548	phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8711	mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8714	bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các Nhóm từ 8711 đến 8713.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 8804	dù xoay.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, bao gồm Nhóm 8804; hoặc

		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9001 50	thấu kính bằng liệu khác làm kính đeo mắt; và	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm;
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc
		quá trình sản xuất bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài mặt thấu kính bán thành phẩm thành mặt kính hoàn thiện có khả năng hiệu chỉnh quang học để gắn vào cặp kính mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính để điều trị thích hợp để cải thiện thị lực và đảm bảo bảo vệ người đeo. ⁷
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Ex Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Ex 9506	gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng các khối đã tạo hình thô để làm phần đầu của gậy chơi gôn.
Ex Chương 96	Các mặt hàng khác, ngoại trừ:	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc
		trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9603	chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su);	Trị giá nguyên liệu không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9605	bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo;	Mỗi sản phẩm trong bộ sản phẩm phải đáp ứng quy tắc xuất xứ áp dụng cho riêng sản phẩm đó. Tuy nhiên, có thể kết hợp các sản phẩm không có xuất xứ vào bộ sản phẩm, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
9608	bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc Nhóm 9609;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng ngòi bút và đầu bi cùng Nhóm với sản phẩm.
9613 20	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và	Trị giá nguyên liệu thuộc Nhóm 9613 không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9614	tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc bất kỳ Nhóm nào, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

-
- 1 Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn cụ thể”, xem Chú giải 8.1 và 8.3.
 - 2 Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn cụ thể”, xem Chú giải 8.2.
 - 3 Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem Chú giải 6.
 - 4 Việc sử dụng nguyên vật liệu này bị giới hạn trong sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.
 - 5 Xem Chú giải 7
 - 6 Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co giãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem Chú giải 7.
 - 7 Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gãy vỡ hoặc trầy xước, chống nhoè, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khoẻ người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).